

THÔNG TIN NHẬP KHẨU THAN (MÃ 27011100, 270112, 27011900) VÀO VIỆT NAM
TỪ NGÀY 01/4/2025 ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	1/04/2025	Laos	1,087,870	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	2/04/2025	Laos	1,087,870	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/04/2025	Laos	1,087,870	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	4/04/2025	Laos	1,087,870	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	5/04/2025	Laos	1,087,870	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	7/04/2025	Laos	1,095,460	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	8/04/2025	Laos	1,095,460	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	9/04/2025	Laos	1,095,460	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	10/04/2025	Laos	1,095,460	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	11/04/2025	Laos	1,095,460	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	12/04/2025	Laos	1,095,460	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	13/04/2025	Laos	1,095,460	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	6/04/2025	Laos	1,468,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	14/04/2025	Laos	1,479,280	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	15/04/2025	Laos	1,479,280	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	16/04/2025	Laos	1,479,280	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	17/04/2025	Laos	1,479,280	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	18/04/2025	Laos	1,479,280	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	19/04/2025	Laos	1,479,280	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	20/04/2025	Laos	1,479,280	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	21/04/2025	Laos	1,483,600	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	22/04/2025	Laos	1,483,600	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	23/04/2025	Laos	1,483,600	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	24/04/2025	Laos	1,483,600	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	25/04/2025	Laos	1,483,600	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	26/04/2025	Laos	1,483,600	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	27/04/2025	Laos	1,483,600	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	28/04/2025	Laos	1,489,072	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	29/04/2025	Laos	1,489,072	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	30/04/2025	Laos	1,489,072	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	1/04/2025	Laos	1,621,060	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	2/04/2025	Laos	1,621,060	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	3/04/2025	Laos	1,621,060	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	4/04/2025	Laos	1,621,060	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	5/04/2025	Laos	1,621,060	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	6/04/2025	Laos	1,621,060	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	7/04/2025	Laos	1,633,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	8/04/2025	Laos	1,633,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	9/04/2025	Laos	1,633,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	10/04/2025	Laos	1,633,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	11/04/2025	Laos	1,633,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	12/04/2025	Laos	1,633,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	13/04/2025	Laos	1,633,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	14/04/2025	Laos	1,632,940	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	15/04/2025	Laos	1,632,940	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	16/04/2025	Laos	1,632,940	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	17/04/2025	Laos	1,632,940	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	18/04/2025	Laos	1,632,940	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	19/04/2025	Laos	1,632,940	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	20/04/2025	Laos	1,632,940	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	21/04/2025	Laos	1,637,800	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	22/04/2025	Laos	1,637,800	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	23/04/2025	Laos	1,637,800	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	24/04/2025	Laos	1,637,800	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	25/04/2025	Laos	1,637,800	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	26/04/2025	Laos	1,637,800	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	28/04/2025	Laos	1,643,956	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	29/04/2025	Laos	1,643,956	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 4.42%,độ tro 33%,chất bốc 6%, nhiệt năng (GCV DB) 5320-5520 kcal/kg)	15/04/2025	Laos	1,677,713	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 4.42%,độ tro 33%,chất bốc 6%, nhiệt năng (GCV DB) 5320-5520 kcal/kg)	16/04/2025	Laos	1,677,713	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 4.42%,độ tro 33%,chất bốc 6%, nhiệt năng (GCV DB) 5320-5520 kcal/kg)	17/04/2025	Laos	1,677,713	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 4.42%,độ tro 33%,chất bốc 6%, nhiệt năng (GCV DB) 5320-5520 kcal/kg)	18/04/2025	Laos	1,677,713	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 4.42%,độ tro 33%,chất bốc 6%, nhiệt năng (GCV DB) 5320-5520 kcal/kg)	19/04/2025	Laos	1,677,713	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.003 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	10/04/2025	Laos	1,767,780	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.015 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	11/04/2025	Laos	1,767,780	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.017 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	15/04/2025	Laos	1,767,090	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.063 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	16/04/2025	Laos	1,767,090	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.087 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	12/04/2025	Laos	1,767,780	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.746 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.172 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	22/04/2025	Laos	1,862,479	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.746 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.172 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	23/04/2025	Laos	1,862,479	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.746 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.172 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	24/04/2025	Laos	1,862,479	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.746 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.172 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	25/04/2025	Laos	1,862,479	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.746 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.172 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	26/04/2025	Laos	1,862,479	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.746 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.172 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	27/04/2025	Laos	1,862,479	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.746 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.172 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	28/04/2025	Laos	1,870,741	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.746 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.172 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	29/04/2025	Laos	1,870,741	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.746 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.172 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	30/04/2025	Laos	1,870,741	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.778 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.150 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	12/04/2025	Laos	1,868,979	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.778 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.150 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	13/04/2025	Laos	1,868,979	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.778 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.150 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	14/04/2025	Laos	1,868,249	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.778 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.150 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	15/04/2025	Laos	1,868,250	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.783 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.170 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	27/04/2025	Laos	1,876,871	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.783 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.170 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	29/04/2025	Laos	1,885,196	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.783 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.170 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	30/04/2025	Laos	1,885,196	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.138 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	12/04/2025	Laos	1,925,343	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.138 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	16/04/2025	Laos	1,924,591	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.138 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	17/04/2025	Laos	1,924,592	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.138 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	19/04/2025	Laos	1,924,592	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.159 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	23/04/2025	Laos	1,931,355	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.159 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	23/04/2025	Laos	1,931,355	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.159 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	24/04/2025	Laos	1,931,355	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.159 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	26/04/2025	Laos	1,931,355	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.159 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	27/04/2025	Laos	1,931,355	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.159 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	28/04/2025	Laos	1,939,922	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.787 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.159 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	29/04/2025	Laos	1,939,922	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.802 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.208 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	4/04/2025	Laos	1,861,595	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.802 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.208 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	4/04/2025	Laos	1,861,595	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.802 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.208 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	5/04/2025	Laos	1,861,595	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.802 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.208 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	6/04/2025	Laos	1,861,595	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value (ARB) 4.802 Kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.208 kcal/kg, độ ẩm < 13%,chất bốc ~9%, độ tro ~35-37%)	7/04/2025	Laos	1,878,458	TAN
27011100	Than đá Anthracite dạng hạt dùng cho bộ lọc RO của thiết bị lọc nước, loại chuyên dụng phục vụ hoạt động dầu khí, PN:0300, 25kg/1bag. Mới 100%	1/04/2025	Netherlands	30,976	KG
27011100	Than đá Anthracite dạng hạt, kt:0-10mm, dùng cho bộ lọc RO của thiết bị lọc nước, loại chuyên dụng phục vụ hoạt động dầu khí, PN:0300, 25kg/1bag. Mới 100%	11/04/2025	Netherlands	31,256	KG
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	1/04/2025	Laos	1,132,071	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	2/04/2025	Laos	1,132,071	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/04/2025	Laos	1,132,071	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	4/04/2025	Laos	1,132,071	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	4/04/2025	Laos	1,132,071	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	5/04/2025	Laos	1,132,071	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	6/04/2025	Laos	1,132,071	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	7/04/2025	Laos	1,140,369	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	7/04/2025	Laos	1,141,651	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	8/04/2025	Laos	1,141,651	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	9/04/2025	Laos	1,141,651	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	10/04/2025	Laos	1,141,651	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	11/04/2025	Laos	1,141,651	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	12/04/2025	Laos	1,141,651	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	13/04/2025	Laos	1,141,651	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	14/04/2025	Laos	1,141,289	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	15/04/2025	Laos	1,141,289	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	16/04/2025	Laos	1,141,289	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	17/04/2025	Laos	1,141,289	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	18/04/2025	Laos	1,141,289	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	19/04/2025	Laos	1,141,289	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	20/04/2025	Laos	1,141,289	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	21/04/2025	Laos	1,144,541	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	22/04/2025	Laos	1,144,541	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	23/04/2025	Laos	1,144,541	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	24/04/2025	Laos	1,144,541	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	25/04/2025	Laos	1,144,541	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	26/04/2025	Laos	1,144,541	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	27/04/2025	Laos	1,144,541	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	28/04/2025	Laos	1,148,660	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	29/04/2025	Laos	1,148,660	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4336 Kcal/kg)	30/04/2025	Laos	1,148,660	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5004 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	1/04/2025	Laos	1,532,865	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5004 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	2/04/2025	Laos	1,532,864	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	7/04/2025	Laos	1,540,063	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	8/04/2025	Laos	1,540,063	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	11/04/2025	Laos	1,540,064	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	11/04/2025	Laos	1,540,064	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	11/04/2025	Laos	1,540,064	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	12/04/2025	Laos	1,540,065	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	14/04/2025	Laos	1,539,545	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	15/04/2025	Laos	1,539,544	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	23/04/2025	Laos	1,544,224	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	24/04/2025	Laos	1,544,223	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	25/04/2025	Laos	1,544,223	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	26/04/2025	Laos	1,544,223	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	27/04/2025	Laos	1,544,224	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	28/04/2025	Laos	1,550,151	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	29/04/2025	Laos	1,550,152	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5095 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	30/04/2025	Laos	1,550,152	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/04/2025	Laos	1,569,815	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	6/04/2025	Laos	1,569,816	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	7/04/2025	Laos	1,582,157	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	1/04/2025	Laos	1,481,760	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	2/04/2025	Laos	1,481,760	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	3/04/2025	Laos	1,481,760	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	4/04/2025	Laos	1,481,760	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	5/04/2025	Laos	1,481,760	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	6/04/2025	Laos	1,481,760	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	7/04/2025	Laos	1,495,183	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	8/04/2025	Laos	1,495,183	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	9/04/2025	Laos	1,495,183	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	10/04/2025	Laos	1,495,183	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	11/04/2025	Laos	1,495,184	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	12/04/2025	Laos	1,495,183	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	14/04/2025	Laos	1,494,600	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4646 Kcal/kg)	20/04/2025	Laos	1,536,600	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4646 Kcal/kg)	21/04/2025	Laos	1,542,000	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4646 Kcal/kg)	22/04/2025	Laos	1,542,000	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4646 Kcal/kg)	23/04/2025	Laos	1,542,000	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4646 Kcal/kg)	24/04/2025	Laos	1,542,000	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4646 Kcal/kg)	26/04/2025	Laos	1,542,000	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4646 Kcal/kg)	28/04/2025	Laos	1,548,840	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4646 Kcal/kg)	29/04/2025	Laos	1,548,840	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4646 Kcal/kg)	30/04/2025	Laos	1,548,840	TAN
27011100	Than đá, thành phần anthracite 100%, đã được nghiền thành hạt size 1-2.5mm, chưa đóng bánh, dùng cho máy lọc nước RO System. Trọng lượng 24kg/bao(Thể tích: 50 lít=0.05M3/ bao) Hàng mới 100%.	2/04/2025	Korea (Republic)	43,671	LIT
27011100	Than Anthracite (Anthracite Coal,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 4.42%,độ tro 33%,chất bốc 6%, nhiệt năng (GCV DB) 5320-5520 kcal/kg)	13/04/2025	Laos	1,677,713	TAN
27011100	Than Anthracite (Anthracite Coal,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 4.42%,độ tro 33%,chất bốc 6%, nhiệt năng (GCV DB) 5320-5520 kcal/kg)	14/04/2025	Laos	1,677,713	TAN
27011100	Than Anthracite (Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 4,46%,độ tro 33.14%,chất bốc 6.12%, nhiệt năng (GCV DB) 5411 kcal/kg)	12/04/2025	Laos	1,677,108	TAN
27011100	Than Anthracite (Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8,5%,độ tro 33%,chất bốc 6%, nhiệt năng (GCV DB) 5320-5520 kcal/kg)	12/04/2025	Laos	1,677,713	TAN
27011100	Than anthracite xuất xứ Nam Phi; nhiệt năng 8606 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 12,9% (ARB); độ tro 32,5%(ADB); chất bốc 12,52% (DMMF); lưu huỳnh 1,14%(ADB); cỡ hạt 0-50mm 94,2% (Số lượng dung sai +/- 10%)	16/04/2025	South Africa	2,911,989	TAN
27011100	Than anthracite xuất xứ Nam Phi; nhiệt năng 8612 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 11,9% (ARB);độ tro 31%(ADB); chất bốc 9,7% (DMMF); lưu huỳnh 1,16%(ADB); cỡ hạt 0-50mm 97,1%	4/04/2025	South Africa	2,960,916	TAN
27011100	Than Anthracite, xuất xứ:Nga dùng để luyện cốc.Độ ẩm(ARB) 8.7%,Tro(DB) 8.5%,Chất bốc(DMMF):12.2%,Sulphur(DB) 0.35%,Nhiệt lượng(MMMF) 8289 KCAL/KG, HGI:74, Kích cỡ(0-50MM) 97.4%..	3/04/2025	Russian Federation	3,634,071	TAN
27011100	Than Anthracite, xuất xứ:Nga dùng để luyện cốc.Độ ẩm(ARB) 8.7%,Tro(DB) 9.5%,Chất bốc(DB):11.6%,Sulphur(DB) 0.35%,Nhiệt lượng(DB) 7636 KCAL/KG, HGI:77, Kích cỡ(0-50MM) 98.7%, Khối lượng hàng: 15,600MT.	15/04/2025	Russian Federation	3,879,403	TAN
27011100	Than Anthracite, xuất xứ:Nga dùng để luyện cốc.Độ ẩm(ARB) 9.0%,Tro(DB) 9.5%,Chất bốc(DB):11.9%,Sulphur(DB) 0.35%,Nhiệt lượng(DB) 7664 KCAL/KG, HGI:75, Kích cỡ(0-50MM) 98.3%, Khối lượng hàng: 54.000MT.	4/04/2025	Russian Federation	3,634,071	TAN
27011100	Than Anthracite, xuất xứ:Nga dùng để luyện cốc.Độ ẩm(ARB) 9.9%,Tro(DB) 9.8%,Chất bốc(DB):11.9%,Sulphur(DB) 0.27%,Nhiệt lượng(DB) 7570 KCAL/KG, HGI:74, Kích cỡ(0-50MM) 98.5%, Khối lượng hàng: 36,680MT.	14/04/2025	Russian Federation	3,402,801	TAN
27011100	Than Anthracitet , dạng hạt nhỏ, là chất cầu hóa các thành phần trong lò nung ngành đúc sản phẩm gang - CARBON ADDITIVE. Hàng mới 100%	25/04/2025	China	10,819,700	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than Anthraxit (Anthracite coal), Xuất xứ Nga. Độ tro (DB): 7.1%. Chất bốc (DB): 3.4%. Lưu huỳnh (DB): 0.57%. Nhiệt lượng (DB): 7601 kcal/kg. Độ ẩm: 13.7%. Kích thước 0-13mm: 95%.	3/04/2025	Russian Federation	3,183,004	TAN
27011100	Than Ultra Low Vol Coal(than Anthracite)chưa nghiền thành bột,chưa đóng bánh;nhiệt năng7223 kcal/kg;tổng ẩm11.4%(ARB);độ tro10.6%(DB);chất bốc3%;lưu huỳnh 0.23%(DB),cỡ hạt 0-13mm 96.7%.	22/04/2025	Russian Federation	3,289,600	TAN
27011210	Than bi tum BLACKWATER WEAK COKING COAL dùng để luyện cốc, tỉ lệ chất bay hơi:29.1%,nhiệt lượng: 8170 kcal/kg,độ ẩm:11.4%, tỉ lệ tro:9.7%,sulphur:0.36%,cỡ hạt:0-50mm:98.1%; đơn giá: 125.77 USD/MT	29/04/2025	Australia	3,669,900	TAN
27011210	Than bi tum DAUNIA COKING COAL dùng để luyện cốc, tỷ lệ chất bốc(dmmf):24.2%,nhiệt lượng(mmmf):8418kcal/kg, độ ẩm: 10.9%, tỉ lệ tro: 8.3%, sulphur: 0.35%, cỡ hạt 0-50mm:98.1%,đơn giá:143.63USD/MT	3/04/2025	Australia	3,646,766	TAN
27011210	Than bi tum DAUNIA COKING COAL dùng để luyện cốc, tỷ lệ chất bốc(dmmf):24.2%,nhiệt lượng(mmmf):8418kcal/kg, độ ẩm: 10.9%, tỉ lệ tro: 8.3%, sulphur: 0.35%, cỡ hạt 0-50mm:98.1%,đơn giá:143.63USD/MT	3/04/2025	Australia	3,978,519	TAN
27011210	Than bi tum SARAJI COKING COAL dùng để luyện cốc, tỉ lệ chất bay hơi:21.6%,nhiệt lượng: 8590 kcal/kg,độ ẩm:10.7%, tỉ lệ tro:10.7%,sulphur:0.69%,cỡ hạt:0-50mm:99.7%,đơn giá: 177.64 USD/MT	14/04/2025	Australia	5,004,465	TAN
27011210	Than bi tum SARAJI COKING COAL dùng để luyện cốc, tỉ lệ chất bay hơi:21.7%,nhiệt lượng: 8533 kcal/kg,độ ẩm:10.6%, tỉ lệ tro:10.7%,sulphur:0.62%,cỡ hạt:0-50mm:99.7%,đơn giá: 195.18 USD/MT	25/04/2025	Australia	5,001,393	TAN
27011210	Than bi-tum Blackwater Weak Coking Coal, dùng để luyện cốc, tỷ lệ chất bốc(dmmf):29.6%,nhiệt lượng(mmmf):8224kcal/kg,độ ẩm:11.4%,tỉ lệ tro: 8.5%, sulphur: 0.36%,cỡ hạt 0-50mm:97.5%	29/04/2025	Australia	3,899,589	TAN
27011210	Than mỡ (bitum) của Mỹ dùng để luyện coke. ẩm 10.99%, Tro 10.21%, Chất bốc 21.31%, Sulphur 0.63%, FSI 9, Fluidity 1308 DDPM, Cỡ hạt 0-50mm, nhiệt lượng 8485 kcal/kg.	11/04/2025	United States of America	5,149,565	TAN
27011210	Than mỡ (bi-tum) của Nga dùng để luyện coke. Độ ẩm 8.0%, Tro 8.5%, Chất bốc 35.0%, Sulphur 0.55%, Nhiệt lượng 7747 kcal/kg, FSI 8, Y 21mm, Fluidity 15,000 DDPM, Cỡ hạt 0-50mm: 100%, Phốt-Pho 0.052%	3/04/2025	Russian Federation	3,565,518	TAN
27011210	Than mỡ (bitum) dạng cứng dùng để luyện cốc (Than BC7). ẩm: 11.09%, Chất bốc (DMMF): 24.17%, Tro: 10.17%, Lưu huỳnh: 0.63%, Size 0x50mm, Nhiệt lượng (MMMf): 8497 kcal/kg.	14/04/2025	United States of America	5,091,443	TAN
27011210	Than mỡ (bitum) dạng cứng dùng để luyện cốc (Than Caval Ridge). ẩm: 11.5%, Chất bốc (dmmf): 26%, Tro: 10.4%, Lưu huỳnh: 0.57%, Size(0x50mm): 99.6%, Nhiệt lượng (mmmfm): 8520 kcal/kg, dung sai +-10%	22/04/2025	Australia	4,782,775	TAN
27011210	THAN Mỡ (BI-TUM) Dùng Để Luyện Cốc (ILLAWARRA COKING COAL). Độ Ẩm 10.3%, CHẤT BỐC 23.7%, TRO 9.6%, SULPHUR 0.44%, C.S.N. 8.0, Cỡ Hạt (0-50MM) 97.7%,NHIỆT LƯỢNG 7765 KCAL/KG.	1/04/2025	Australia	4,830,149	TAN
27011210	THAN Mỡ (BI-TUM) Dùng Để Luyện Cốc (ILLAWARRA COKING COAL). Độ ẩm 11%, CHẤT BỐC 23.8%, TRO 9.7%, SULPHUR 0.44%, C.S.N. 7.5, Cỡ Hạt (0-50MM) 98.2%,NHIỆT LƯỢNG 7742 KCAL/KG.	14/04/2025	Australia	4,906,989	TAN
27011210	Than mỡ (bitum) dùng để luyện cốc (Caval Coking Coal). ẩm 11.5%, Tro 10.4%, Chất bốc 22.5%, Lưu huỳnh 0.57%, C.S.N. 9, Cỡ hạt (0-50mm) 99.6%	14/04/2025	Australia	4,825,221	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011290	Nguyên vật liệu dùng trong ngành luyện kim SEA COAL - THAN BITUM, đóng gói 25kg/bao, mới 100%	2/04/2025	Taiwan	11,603	KG
27011290	Nguyên vật liệu dùng trong ngành luyện kim SEA COAL - THAN BITUM, đóng gói 25kg/bao, mới 100%	22/04/2025	Taiwan	11,745	KG
27011290	Than đá Australia, dùng cho nhà máy điện, hiệu: BUREAU VERITAS, hàng mẫu, mới 100%	24/04/2025	Australia	87,148,861	TAN
27011290	Than đá bi-tum Australia, Độ ẩm (AR):10.6%. Độ tro (AR):11.8%. Nhiệt lượng (MMMF) 7540 kcal/kg; (AR):6279kcal/kg. Chất bốc (DMMF):42.9%. (AD): 35.2%. Lưu huỳnh (AD):0.57%, cỡ hạt: 0-50mm: 96.7%.	25/04/2025	Australia	3,010,101	TAN
27011290	Than đá bi-tum Indonesia, Độ ẩm:14,66%. Độ tro: 12.44%. Nhiệt lượng (MMMF) 6447 kcal/kg; (ARB):5761 kcal/kg. Chất bốc (ADB):39.86%. (DMMF): 47.08%. Lưu huỳnh (ADB):0.68%, cỡ hạt: 0-50mm: 95.55%	3/04/2025	Indonesia	2,592,065	TAN
27011290	Than đá bi-tum Indonesia, Độ ẩm:14,66%. Độ tro: 12.44%. Nhiệt lượng (MMMF) 6447 kcal/kg; (ARB):5761 kcal/kg. Chất bốc (ADB):39.86%. (DMMF): 47.08%. Lưu huỳnh (ADB):0.68%, cỡ hạt: 0-50mm: 95.55%	3/04/2025	Indonesia	2,772,847	TAN
27011290	Than đá bi-tum Indonesia, Độ ẩm:15.25%. Độ tro: 11.56%. Nhiệt lượng (MMMF) 6435 kcal/kg; (ARB):5753kcal/kg. Chất bốc (ADB):39.99%. (DMMF): 47.56%. Lưu huỳnh (ADB):0.65%, cỡ hạt: 0-50mm: 94.95%	25/04/2025	Indonesia	2,431,275	TAN
27011290	Than đá nhiệt Australia (bitum) cỡ hạt <50mm 96.50%, +/- 10%,nhiệt trị 5118 Kcal/kgNAR (6540Kcal/kg MMMF) độ ẩm 16.70% chất bốc 28.60% (ADB) (DMMF: 36.40%) lưu huỳnh(DAF) 0.50 %	9/04/2025	Australia	2,564,818	TAN
27011290	Than đá nhiệt Australia (bitum) cỡ hạt <50mm 96.90%, +/- 10%,nhiệt trị 4805 Kcal/kgNAR (6571 Kcal/kg MMMF) độ ẩm 19.00% chất bốc 29.60% (ADB) (DMMF: 38.90%) lưu huỳnh(DAF) 0.68 %	17/04/2025	Australia	2,399,913	TAN
27011290	Than đá Russia (than đá Bitum, không phải than Antraxit).Nhiệt lượng 5.034 kcal/kg (Nhiệt MMMF: 6.004 kcal/kg) ; độ ẩm 19.1%; chất bốc 40.5% (Chất bốc DMMF: 49.9%)	18/04/2025	Russian Federation	2,011,245	TAN
27011290	Than bi tum INDONESIAN STEAM COAL dùng cho nhà máy nhiệt điện,tỷ lệ chất bốc(dmmf):>14%,nhiệt lượng(mmmf):>5833kcal/kg, độ ẩm:18%max, tro:17max%, sulphur:0.4-1%, cỡ hạt:0-50mm:95%min	10/04/2025	Indonesia	1,915,975	TAN
27011290	Than bitum (PCI coal) dùng cho lò cao,tỷ lệ chất bốc(dmmf):16.3%,nhiệt lượng(mmmf):8240kcal/kg,độ ẩm: 7.1%,tro: 9.3%, sulphur:0.25%, cỡ hạt:0-50mm:97.7%	10/04/2025	Russian Federation	3,599,610	TAN
27011290	Than bitum (PCI coal) dùng cho lò cao,tỷ lệ chất bốc(dmmf):16.3%,nhiệt lượng(mmmf):8240kcal/kg,độ ẩm: 7.1%,tro: 9.3%, sulphur:0.25%, cỡ hạt:0-50mm:97.7%	10/04/2025	Russian Federation	3,599,667	TAN
27011290	THAN BI-TUM CỦA NGA DÙNG ĐỂ LUYỆN THÉP. Độ ẩm 8.4%, TRO 8.9%, SULPHUR 0.29%, CHẤT BỐC 19.9%, NHIỆT LƯỢNG 7641 KCAL/KG, HGI 74, Cỡ Hạt 0-50MM 98.4%, KHỐI LƯỢNG HÀNG 84,700MT.	15/04/2025	Russian Federation	3,820,500	TAN
27011290	THAN BITUM CỦA ỨC DÙNG ĐỂ LUYỆN THÉP (JELLINBAH GROUP T18 PCI). Độ ẩm 8.7%, TRO 10.5%, CHẤT BỐC 17.5%, SULFUR 0.44%, NHIỆT LƯỢNG 7447 KCAL/KG, HGI 78, Cỡ Hạt (0-50MM) 99.3%. KHỐI LƯỢNG HÀNG 90000 MT	10/04/2025	Australia	3,746,754	TAN
27011290	Than bi-tum dùng để đốt lò hơi, hàm lượng chất bốc:26-42%,nhiệt lượng:5900 KCal/kg-Indonesian Steam Coal In Bulk (+/-10%) hàng mới 100%	25/04/2025	Indonesia	2,321,616	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011290	Than bi-tum dùng để đốt lò hơi,hàm lượng chất bốc:26-42%,nhiệt lượng:5900 KCal/kg-Indonesian Steam Coal In Bulk (+/-10%) (hàng mới 100%)	21/04/2025	Indonesia	2,867,772	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than Canada hàng rời): Độ ẩm 12.7%, độ tro 29.1%; nhiệt lượng 8396 kcal/kg (MMMF); chất bốc 21.9% (DMMF), lưu huỳnh 0.93%; cỡ hạt 0-50 mm 99.7%	8/04/2025	Canada	2,062,169	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than Mozambique hàng rời): Độ ẩm 5.1%, độ tro 33.4%; nhiệt lượng 8557 kcal/kg (MMMF); chất bốc 22.7% (DMMF), lưu huỳnh 0.88%; cỡ hạt 0-50 mm 99.6%. Dung sai khối lượng +/- 10%	18/04/2025	Mozambique	2,347,389	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than Mozambique hàng rời): Độ ẩm 5.7%, độ tro 34.2%; nhiệt lượng 9196 kcal/kg (MMMF); chất bốc 23.6% (DMMF), lưu huỳnh 0.98%; cỡ hạt 0-50 mm 98.7%. Dung sai khối lượng +/- 10%	28/04/2025	Mozambique	2,381,592	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than Mozambique hàng rời): Độ ẩm 5.8%, độ tro 32.1%; nhiệt lượng 8833 kcal/kg (MMMF); chất bốc 22.9% (DMMF), lưu huỳnh 0.98%; cỡ hạt 0-50 mm 99.1%	1/04/2025	Mozambique	2,335,110	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than Mozambique hàng rời): Độ ẩm 5.8%, độ tro 32.1%; nhiệt lượng 8833 kcal/kg (MMMF); chất bốc 22.9% (DMMF), lưu huỳnh 0.98%; cỡ hạt 0-50 mm 99.1%	1/04/2025	Mozambique	2,335,364	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (Than Mozambique hàng rời): ẩm 4.70%, tro 33.90%, nhiệt trị MMMF 8993 kc/kg, chất bốc DMMF 25.0% lưu huỳnh 0.95% cỡ hạt 0-50 mm 98.4% nhiệt trị ARB 5276 kc/kg. Dung sai KL+-10%	25/04/2025	Mozambique	2,254,053	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than Nam Phi hàng rời): Độ ẩm 11.8%, độ tro 24.1%; nhiệt lượng 8160 kcal/kg (MMMF); chất bốc 21.5% (DMMF), lưu huỳnh 0.74%; cỡ hạt 0-50 mm 99.3%. Dung sai khối lượng +/- 10%	18/04/2025	South Africa	2,345,344	TAN
27011290	Than Bi-tum loại khác (Thermal coal), XX:Nga. Độ tro:19.0%. Chất bốc DMMF:15.1%.Hàm lượng lưu huỳnh:0.27%.Nhiệt lượng MMMF:8103kcal/kg. Độ ẩm:8.2%. Kích thước 0-50mm:96.4%. Dung sai khối lượng:+/-10%.	24/04/2025	Russian Federation	2,536,513	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ Mozambique; nhiệt năng 9103 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 5,7% (ARB);độ tro 33,9% (ADB); chất bốc 23,3% (DMMF);lưu huỳnh 0,93% (ADB);cỡ hạt 0-50mm 98,9%.Số lượng dung sai +/-10%	18/04/2025	Mozambique	2,345,703	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ Mozambique; nhiệt năng 9274 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 5,7%;độ tro 33,9%;chất bốc 23,3% (DMMF); lưu huỳnh 0,93%; cỡ hạt 0-50mm 98,9% (Dung sai số lượng+/- 10%)	28/04/2025	Mozambique	2,459,639	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ Nam Phi; nhiệt năng 8513 kcal/kg(MMMF); tổng ẩm 11,9% (ARB);độ tro 27,4%(ADB); chất bốc 15,7% (DMMF); lưu huỳnh 0,93%(ADB); cỡ hạt 0-50mm 97,9% (Số lượng dung sai +/- 10%)	15/04/2025	South Africa	2,495,823	TAN
27011290	Than Bitum loại khác xuất xứ úc,cỡ hạt 0-50 mm 100%, độ ẩm 11,2%,độ tro 16,4%,chất bốc(DMMF) 31,6%,nhiệt năng(MMMF) 8345 kcal/kg,lưu huỳnh 0.65%.(KL t/toán:9.704,92T,đơn giá:107,54\$)	1/04/2025	Australia	2,649,871	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 7745 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 9,92% (ARB); độ tro 25,83% (ADB); chất bốc 21,38% (DMMF);lưu huỳnh 0,49% (ADB);cỡ hạt 0-50mm 95,,1%.	13/04/2025	Australia	2,500,661	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 8070 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 8,2% (ARB); độ tro 23,8% (ADB); chất bốc 23% (DMMF); lưu huỳnh 0,38% (ADB); cỡ hạt 0-50mm 98,2%.	3/04/2025	Australia	3,032,082	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 8143 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 10,2% (ARB); độ tro 25,8% (ADB); chất bốc 22,6% (DMMF); lưu huỳnh 0,35% (ADB); cỡ hạt 0-50mm 97,9%. (số lượng dung sai +/-10%)	24/04/2025	Australia	2,268,292	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 8752 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 5,8% (ARB); độ tro 29,8% (ADB); chất bốc 26,73% (DMMF); lưu huỳnh 0,44% (ADB); cỡ hạt 0-50mm 100%.	4/04/2025	Australia	2,830,838	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác xuất xứ:Nga dùng để luyện thép.Độ ẩm(ARB) 8.4%,Tro(DB) 8.9%,Chất bốc:(DMMF) 22.1%,Sulphur(DB) 0.29%,Nhiệt lượng(MMMF) 8096 KCAL/KG, HGI:74,Kích cỡ(0-50MM) 98.4%.	10/04/2025	Russian Federation	3,842,488	TAN
27011290	Than Bi-tum loại khác(Thermal coal), XX:Nga. Độ tro:19.0%.Chất bốc DMMF:15.2%.Hàm lượng lưu huỳnh:0.32%.Nhiệt lượng MMMF:8167kcal/kg. Độ ẩm:7.2%. Kích thước 0-50mm:100%.	3/04/2025	Russian Federation	2,485,452	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, độ ẩm toàn phần 10.70%, Hàm lượng tro 25.10%, chất bốc 25.97% (DMMF), hàm lượng lưu huỳnh 0.36%, nhiệt lượng 7318 kcal/kg (MMMF), HGI 80	23/04/2025	Australia	2,063,751	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, độ ẩm toàn phần 11.20%, Hàm lượng tro 23.30%, chất bốc 40.01% (DMMF), hàm lượng lưu huỳnh 0.58%, nhiệt lượng 7436 kcal/kg (MMMF), HGI 52, cỡ hạt 0-50mm: 95.6%	15/04/2025	Australia	2,068,801	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, độ ẩm toàn phần 8.8%, Hàm lượng tro 25.9%, chất bốc 40.2% (DMMF), hàm lượng lưu huỳnh 0.48%, nhiệt lượng 7903 kcal/kg (MMMF), HGI 45, cỡ hạt 0-50mm: 95.4%	8/04/2025	Australia	2,032,435	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, cỡ hạt 0-50mm 96,5%,độ ẩm 8,45%, tro 25,16%, lưu huỳnh 0,68%,chất bốc (đk DMMF) 40,5%, nhiệt năng (đk MMMF) 7814 kcal/kg.	1/04/2025	Australia	2,201,313	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, kích thước hạt 0-50 mm 98,1%, độ ẩm 9,1%, tro 26,6%, lưu huỳnh 0,44%, chất bốc (đk DMMF) 22,04%, nhiệt năng (đk MMMF) 8319 kcal/kg. Khối lượng +/- 10%	11/04/2025	Australia	2,780,902	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, kích thước hạt 0-50 mm 98,2%,độ ẩm 8,8%, tro 28,2%, lưu huỳnh 0,45%, chất bốc (đk DMMF) 20,66%, nhiệt năng (đk MMMF) 8266 kcal/kg. Khối lượng +/-10%	25/04/2025	Australia	2,503,060	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, kích thước hạt 0-50 mm 98,7%,độ ẩm 8,5%, tro 28,7%, lưu huỳnh 0,41%, chất bốc (đk DMMF) 20,71%, nhiệt năng (đk MMMF) 8158 kcal/kg. Khối lượng +/-10%	28/04/2025	Australia	2,476,434	TAN
27011290	Than Bitum loại khác, xuất xứ Australia,cỡ hạt 0-50mm 97,0%,độ ẩm 10,3%,tro23,3%,lưu huỳnh 0,53%,chất bốc(DMMF)40,5%,nhiệt năng(MMMF)7814kcal/kg.KLTT:26.499,27 MT.ĐgiáTT: 90,08 USD/MT	11/04/2025	Australia	2,266,308	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Nam Phi, kích thước hạt 0-50 mm 98,7%,độ ẩm 10,1%, tro 20,1%, lưu huỳnh 0,68%, chất bốc (đk DMMF) 23,47%, nhiệt năng (đk MMMF) 7721 kcal/kg. Khối lượng +/-10%	16/04/2025	South Africa	2,683,954	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ úc, hàng rời, độ bốc (DMMF) 40.01%, nhiệt lượng (MMMF) 7436 Kcal/kg, độ ẩm 11.20%, độ tro 23.30%, lưu huỳnh 0.58%, HGI: 52, cỡ hạt 0-50mm: 95.6%, dung sai +/-10%.	10/04/2025	Australia	2,111,865	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ úc, hàng rời, độ bốc (DMMF) 40.2%, nhiệt lượng (MMMF) 7903 Kcal/kg, độ ẩm 8.8%, độ tro 25.9%, lưu huỳnh 0.48%, HGI: 45, cỡ hạt 0-50mm: 95.4%, dung sai +/-10%.	5/04/2025	Australia	2,053,711	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ úc, hàng rời, độ bốc (DMMF) 40.2%, nhiệt lượng (MMMF) 7903 Kcal/kg, độ ẩm 8.8%, độ tro 25.9%, lưu huỳnh 0.48%, HGI: 45, cỡ hạt 0-50mm: 95.4%.	5/04/2025	Australia	2,053,711	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác,hàng rời,xuất xứ Australia,nhiệt lượng 8266kcal/kg(MMMF),chất bốc 24.1%(DMMF),độ ẩm 10.5% (ARB),tro 29.3%(DB),lưu huỳnh0.35%(DB),cỡ hạt 0-50mm 98.9%	10/04/2025	Australia	2,132,372	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011290	Than bi-tum loại khác,hàng rời,xuất xứ Australia,nhiệt lượng 8266kcal/kg(MMMF),chất bốc 24.1%(DMMF),độ ẩm 10.5% (ARB),tro 29.3%(DB),lưu huỳnh0.35%(DB),cỡ hạt 0-50mm 98.9%.	10/04/2025	Australia	2,132,372	TAN
27011290	Than Bitum loại khác,xuất xứ Australia,cỡ hạt0-50mm97,0%, độ ẩm10,3%,tro23,3%,lưu huỳnh0,53%, chất bốc (đk DMMF)40,5%,nhiệt năng(đk MMMF)7814 kcal/kg,KLTT:34.370 MT.Đ giá TT:90,08 USD/MT	9/04/2025	Australia	2,266,308	TAN
27011290	Than bitum loại khác,xuất xứ Australia,kích thước hạt 0-50 mm 97%,độ ẩm 10,3%,tro 23,3%,lưu huỳnh 0,53%,chất bốc (đk DMMF) 40,5%;nhiệt năng (đk MMMF) 7814 kcal/kg.	4/04/2025	Australia	2,222,037	TAN
27011290	THAN BITUM XUẤT XỨ AMERICA (KHÔNG PHẢI THAN ANTRAXIT) size<50mm 98.16% +/-10% nhiệt trị 4930Kcal/kgNAR (6727Kcal/kg MMMF) độ ẩm 25.72%, bốc 38.35%(DMMF: 45.03%) lưu huỳnh(DAF) 0.55%	14/04/2025	United States of America	2,484,938	TAN
27011290	Than bitum, cỡ hạt 0-50mm: 91.4%, >50-100: 8.6%, nhiệt trị NAR: 4606 kCal/kg, nhiệt trị MMMF: 5899 kCal/kg, chất bốc DMMF 49%, lưu huỳnh 0.69%, độ ẩm 24.4%, Tro: 7.1%. Dung sai +/-10%	2/04/2025	Indonesia	1,810,936	TAN
27011290	Than nhiệt nguồn gốc Australia (không phải than antraxit). Nhiệt lượng MMMF 6000 kcal/kg - 8000 kcal/kg, chất bốc DMMF 30% - 40%, độ ẩm 2% - 20% (dung sai +/- 10%)	22/04/2025	Australia	2,128,214	TAN
27011900	Chất hoàn nguyên gốc than (than đá loại khác). Thành phần chính: Cacbon toàn phần>=65%; Độ tro khô<=18%; Độ ẩm toàn phần=<6%; Lưu huỳnh=<0.5%; Cỡ hạt: 1-5mm, tỷ lệ ngoài cỡ=<50%; Đóng bao 1 tấn/ bao	9/04/2025	China	8,524,800	TAN
27011900	MẪU THAN Đá , MẪU LƯU TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM, KHÔNG Có Mục ĐÍCH MUA BÁN	15/04/2025	Indonesia	75,550	KG
27011900	MẪU THAN Đá, HÀNG MẪU DÙNG KIỂM NGHIỆM TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM, KHÔNG MUA BÁN, Mới 100%	24/04/2025	Indonesia	8,566,667	TAN
27011900	Mẫu than đá, nsx: PT Anindya Wiraputra Consult, hàng mẫu, mới 100%, hàng kiểm tra trong phòng thí nghiệm	3/04/2025	Indonesia	5,078,000	TAN
27011900	THAN ĐA INDONESIA (THAN ĐA LOẠI KHÁC KHÔNG PHẢI THAN ANTRACIDE) - DUNG ĐỐT LÒ HƠI, NHIỆT LUONG (ARB):3200-3400 KCAL/KG, DO AM (ARB): <49%, CHAT BOC (ADB): 43% , SIZE: 0-100 MM 90% APPROX.	4/04/2025	Indonesia	983,674	TAN
27011900	THAN ĐA INDONESIA (THAN ĐA LOẠI KHÁC KHÔNG PHẢI THAN ANTRACIDE) - DUNG ĐỐT LÒ HƠI, NHIỆT LUONG (ARB):3200-3400 KCAL/KG, DO AM (ARB): <49%, CHAT BOC (ADB): 43% , SIZE: 0-100 MM 90% APPROX.	23/04/2025	Indonesia	1,008,433	TAN
27011900	THAN ĐA INDONESIA (THAN ĐA LOẠI KHÁC KHÔNG PHẢI THAN ANTRACIDE) - DUNG ĐỐT LÒ HƠI, NHIỆT LUONG (ARB):4800-5000 KCAL/KG, DO AM (ARB): <27%, CHAT BOC (ADB): 38% , SIZE: 0-50 MM 90% APPROX.	29/04/2025	Indonesia	1,987,502	TAN
27011900	Than đá (COAL) - Australian Thermal Coal, cas: 14808-60-7, dùng làm mẫu đánh giá nguyên liệu sử dụng cho nhà máy nhiệt điện, 30kg/2 kiện, NCC: ALS GROUP, hàng mới 100%	26/04/2025	Australia	1,632,723	BAO
27011900	Than đá Australia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), dùng đốt lò hơi, độ ẩm 17.53%, tro 11,95%, lưu huỳnh 0.45%, chất bốc 30,01%, nhiệt năng 5290 kcal/kg,	2/04/2025	Australia	2,409,765	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011900	Than đá dạng cục, dùng cho nhà máy nhiệt điện, NSX PT. BAYAN RESOURCES TBK form Indonesia, 5kg/bag, hàng mẫu, mới 100%	29/04/2025	Indonesia	64,535,000	TAN
27011900	Than đá dạng cục, hàng mẫu dùng cho nhà máy nhiệt điện, nsx: PT BAYAN RESOURCES TBK (Indonesia),5kg/ bag, hàng mới 100%	10/04/2025	Indonesia	67,380,600	TAN
27011900	Than đá dùng cho lò hơi đốt trong lò hơi công nghiệp, Hàng mới 100%	3/04/2025	Malaysia	2,792,900	TAN
27011900	Than đá INDONESIA (00mm - 100mm, than nguyên khai 85.7% min, độ ẩm 19.75%, chất bốc 39.8%, lưu huỳnh 0.24%, nhiệt trị 3.307 Kcal/kg, (TL 9,349.03 tấn = 388,078.24Usd). Hàng xá	20/04/2025	Indonesia	1,063,071	TAN
27011900	Than đá INDONESIA (00mm - 70mm, than nguyên khai 75.9% min, độ ẩm 18.15%, chất bốc 38.93%, lưu huỳnh 0.25%, nhiệt trị 3.905 Kcal/kg, (TL 8.201,21 tấn = 490.268,33Usd). Hàng xá	16/04/2025	Indonesia	1,530,966	TAN
27011900	Than đá Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), dùng đốt lò hơi, nhiệt lượng 2500-2700 kcal/kg (ARB), độ ẩm <59% (ARB), chất bốc <40% (ADB), Size: 0-200 mm <90%.	28/04/2025	Indonesia	893,164	TAN
27011900	Than đá Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), dùng đốt lò hơi, nhiệt lượng 3100-3300 kcal/kg (ARB), độ ẩm <45% (ARB), chất bốc <40% (ADB), Size: 0-200 mm <90%.	17/04/2025	Indonesia	1,079,461	TAN
27011900	Than đá Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit).Nhiệt lượng 3376 kcal/kg; độ ẩm 46.84%; chất bốc 43.04%	25/04/2025	Indonesia	1,011,183	TAN
27011900	Than đá Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit).Nhiệt lượng 3659 kcal/kg; độ ẩm 41.16%; chất bốc 41.08%	8/04/2025	Indonesia	1,253,510	TAN
27011900	Than đá Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit).Nhiệt lượng 4019 kcal/kg; độ ẩm 36%; chất bốc 40.7%	10/04/2025	Indonesia	1,392,631	TAN
27011900	Than đá Indonesia không phải than Antraxit dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, độ ẩm tổng: 23,48%, độ tro: 5,62%, chất bốc: 40,03%; lưu huỳnh: 0,82%, nhiệt trị: 4.752 kcal/kg.	4/04/2025	Indonesia	2,159,927	TAN
27011900	Than đá Indonesia không phải than Antraxit dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, độ ẩm tổng: 24,18%, độ tro: 5,87%, chất bốc: 40,07%; lưu huỳnh: 0,79%, nhiệt trị: 4.720 kcal/kg.	11/04/2025	Indonesia	2,165,659	TAN
27011900	Than đá Indonesia không phải than Antraxit dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, độ ẩm tổng: 24,26%, độ tro: 5,73%, chất bốc: 39,46%; lưu huỳnh: 0,80%, nhiệt trị: 4.687 kcal/kg.	8/04/2025	Indonesia	2,149,774	TAN
27011900	Than đá Indonesia không phải than Antraxit dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, độ ẩm tổng: 24,76%, độ tro: 5,48%, chất bốc: 37,77%; lưu huỳnh: 0,80%, nhiệt trị: 4.753 kcal/kg.	24/04/2025	Indonesia	2,187,841	TAN
27011900	Than đá Indonesia không phải than Antraxit dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, độ ẩm tổng: 25,1%, độ tro: 4,9%, chất bốc: 37,7%; lưu huỳnh: 0,81%, nhiệt trị: 4.684 kcal/kg.	29/04/2025	Indonesia	2,165,536	TAN
27011900	Than đá Indonesia không phải than Antraxit dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, độ ẩm tổng: 25,56%, độ tro: 5,19%, chất bốc: 38,56%; lưu huỳnh: 0,75%, nhiệt trị: 4.612 kcal/kg.	15/04/2025	Indonesia	2,115,386	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011900	Than đá Indonesia không phải than Antraxit, tổng ẩm: 25.37%, cỡ hạt 0-50mm: 93.82%. độ tro: 6.15%, chất bốc: 39.14%; lưu huỳnh: 0.73%, nhiệt lượng: 4625 kcal/kg	28/04/2025	Indonesia	1,823,693	TAN
27011900	Than đá không phải than antranxit: Cỡ hạt 0-50 mm>90%, độ ẩm tổng:<30%, độ tro:<9.8%, chất bốc:25-50%, lưu huỳnh:<0.85%, nhiệt lượng: 4500-4900kcal/kg (arb)	14/04/2025	Indonesia	1,912,779	TAN
27011900	Than đá loại khác, xuất xứ Indonesia,Tiêu chuẩn: kích thước hạt 0-50mm:94% , HGI: 61%, độ ẩm(ARB) 51.1%, tro(ADB) 6.4%, lưu huỳnh(ADB) 0.15%, chất bốc(ADB) 40.2%, nhiệt năng(ARB) 2916 kcal/kg;	7/04/2025	Indonesia	864,255	TAN
27011900	Than đá nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, giới hạn chất bốc (DMMF)52.1%, giới hạn nhiệt lượng (MMMF): 5430Kcal/kg, độ ẩm:35.3%, tỉ lệ tro: 4.5%.	16/04/2025	Indonesia	1,560,900	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking) cỡ hạt <50mm 91.30%,+/- 10% nhiệt trị 4731Kcal/kg NAR (5825Kcal/kg MMMF) độ ẩm 23.47% chất bốc 38.67% (DMMF: 48.20%) lưu huỳnh(DAF) 0.94%	27/04/2025	Indonesia	2,404,749	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking), cỡ hạt 0-50mm: 90.2%,+/- 10%, nhiệt trị (NAR) 4.792 Kcal/kg, nhiệt MMMF: 5.815 Kcal/kg, chất bốc(DMMF) 49.7%, lưu huỳnh 0.28%, độ ẩm 23.7%. Đơn giá tạm.	14/04/2025	Indonesia	2,080,300	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking), cỡ hạt 0-50mm: 92.5%,+/- 10%, nhiệt trị (NAR) 4.690 Kcal/kg, nhiệt MMMF: 5.800 Kcal/kg, chất bốc(DMMF) 51.6%, lưu huỳnh 0.68%, độ ẩm 26.5%. Đơn giá tạm.	18/04/2025	Indonesia	2,201,549	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking), cỡ hạt 0-50mm: 97.5%,+/- 10%, nhiệt trị (NAR) 4.460 Kcal/kg, nhiệt MMMF: 5.575 Kcal/kg, chất bốc(DMMF) 49.7%, lưu huỳnh 0.71%, độ ẩm 29.6%. Đơn giá tạm.	11/04/2025	Indonesia	1,972,228	TAN
27011900	Than đá sub bi-tum Indonesia (hàng rời) dùng cho nhà máy điện. Độ ẩm: 20%. Độ tro: 7%. Nhiệt năng 5000 kcal/kg. Chất bốc: 40%. Lưu huỳnh 0.8%. Mới 100%	23/04/2025	Indonesia	2,223,247	TAN
27011900	Than đá sub bi-tum Indonesia (hàng rời) dùng cho nhà máy điện. Độ ẩm: 20%. Độ tro: 7%. Nhiệt năng 5000 kcal/kg. Chất bốc: 40%. Lưu huỳnh 0.8%. Mới 100%	28/04/2025	Indonesia	2,246,798	TAN
27011900	Than đá sub-bitum Indonesia dùng cho nhà máy điện, 10kg, hiệu: KEMAS SEGITIGA BERSAMA PT. Hàng mẫu, Mới 100%	1/04/2025	Indonesia	71,472,850	TAN
27011900	Than đá sub-bitum Indonesia dùng cho nhà máy điện, hiệu: KEMAS SEGITIGA BERSAMA PT, mới 100% (7 kg/hộp)	1/04/2025	Indonesia	58,397,000	TAN
27011900	Than đá sub-bitum Indonesia, dùng cho nhà máy điện, 6.8kg, hiệu: KEMAS SEGITIGA BERSAMA PT , hàng mẫu, Hàng mới 100%	2/04/2025	Indonesia	5,078,000	TAN
27011900	Than đá sub-bitum Indonesia.Độ ẩm(ARB):28.57%.Độ tro(ADB):5.42%.Nhiệt lượng(MMMF):5710 kcal/kg,(ARB):4954 kcal/kg.Chất bốc(DMMF):50.6%,(ADB):43.33%.Lưu huỳnh (ADB):0.93%.Cỡ hạt:0-50mm:93.8%.Mới 100%	3/04/2025	Indonesia	2,369,649	TAN
27011900	Than đá sub-bitum Indonesia.Độ ẩm(ARB):28.57%.Độ tro(ADB):5.42%.Nhiệt lượng(MMMF):5710 kcal/kg,(ARB):4954 kcal/kg.Chất bốc(DMMF):50.6%,(ADB):43.33%.Lưu huỳnh (ADB):0.93%.Cỡ hạt:0-50mm:93.8%.Mới 100%	3/04/2025	Indonesia	2,370,955	TAN
27011900	Than đá Sub-Bituminous từ Indonesia,cỡ hạt 0-10mm:35.43%,Độ ẩm tp(TM,ARB):21.78%,Nhiệt lượng(GCV,ARB):5139Kcal/kg,Lưu huỳnh(Total Sulfur,ADB):0.27%,Chất bốc(VM,ADB):39.77%	2/04/2025	Indonesia	2,323,855	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VND)	Đơn vị tính khai báo
27011900	Than đá Sub-Bituminous từ Indonesia,cỡ hạt 0-10mm:75.6%,Độ ẩm tp(TM,ARB):22.09%,Nhiệt lượng(GCV,ARB):5152Kcal/kg,Lưu huỳnh(Total Sulfur,ADB):0.36%,Chất bốc(VM,ADB):40.32%	17/04/2025	Indonesia	2,310,145	TAN
27011900	Than đá Sub-Bituminous từ Indonesia,cỡ hạt 0-10mm:40.98%,Độ ẩm tp(TM,ARB):34.18%,Nhiệt lượng(GCV,ARB):4225Kcal/kg,Lưu huỳnh(Total Sulfur,ADB):0.12%,Chất bốc(VM,ADB):38.97%	17/04/2025	Indonesia	1,741,639	TAN
27011900	Than đá Sub-Bituminous từ Indonesia,cỡ hạt 0-10mm:68.59%,Độ ẩm tp(TM,ARB):35.13%,Nhiệt lượng(GCV,ARB):4,251Kcal/kg,Lưu huỳnh(Total Sulfur,ADB):0.13%,Chất bốc(VM,ADB):39.9%	2/04/2025	Indonesia	1,849,219	TAN
27011900	Than đá,dùng cho lò đốt hơi(không phải than anthracite),size 0-100mm 100%,độ ẩm (ARB) 22.68%,chất bốc(ADB) 38.81%,độ tro(ADB) 9.21 %,lưu huỳnh (ADB) 0.23%,nhiệt lượng(ARB)5333Kcal/kg	2/04/2025	Indonesia	3,550,000	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải than Antraxit), cỡ hạt 0-200mm 100%, độ ẩm 44,02%, tro 8,29%, lưu huỳnh 0,46%, chất bốc 41%, nhiệt lượng 3446 kcal/kg.	29/04/2025	Indonesia	1,076,678	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải than Antraxit), cỡ hạt 0-200mm khoảng 90%, độ ẩm 45-49%, tro 8-12%, lưu huỳnh 0,5-1%, chất bốc khoảng 40%, nhiệt năng 3200-3400 kcal/kg	29/04/2025	Indonesia	1,071,281	TAN
27011900	Than Indonesia,than đá loại khác(không phải thanAntraxit),cỡ hạt 0-50mm71,4%,độ ẩm 26,54%,tro5,62%,lưu huỳnh 0,19%,chất bốc41,77%,nhiệt năng 4989 kcal/kg.KL theo BL:10012,482MT.Đ.giá h.đơn:65,93USD/MT	4/04/2025	Indonesia	2,090,712	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4616 kcal/kg, độ ẩm 25.22% ,độ tro 6.9%, chất bốc 39.27%, lưu huỳnh 0.49%, kích thước hạt (0-50mm) : 93.29%	4/04/2025	Indonesia	1,803,718	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4642 kcal/kg, độ ẩm 25.09% ,độ tro 6.7%, chất bốc 39.42%, lưu huỳnh 0.45%, kích thước hạt (0-50mm) : 93.16%	3/04/2025	Indonesia	1,805,263	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4643 kcal/kg, độ ẩm 25.96% ,độ tro 7.12%, chất bốc 38.47%, lưu huỳnh 0.67%, kích thước hạt (0-50mm) : 93.82%	17/04/2025	Indonesia	1,889,591	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4656 kcal/kg, độ ẩm 26.2% ,độ tro 8.5%, chất bốc 38.9%, lưu huỳnh 0.73%, kích thước hạt (0-50mm) : 92.4%	3/04/2025	Indonesia	1,875,929	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4728 kcal/kg, độ ẩm 25.2% ,độ tro 8.3%, chất bốc 38.8%, lưu huỳnh 0.75%, kích thước hạt (0-50mm) : 92.5%	3/04/2025	Indonesia	1,937,961	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4744 kcal/kg, độ ẩm 25.0% ,độ tro 8.4%, chất bốc 38.8%, lưu huỳnh 0.75%, kích thước hạt (0-50mm) : 92.4%	3/04/2025	Indonesia	1,924,838	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4752 kcal/kg, độ ẩm 24.71% ,độ tro 6.06%, chất bốc 39.79%, lưu huỳnh 0.69%, kích thước hạt (0-50mm) : 93.89%	21/04/2025	Indonesia	1,891,501	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4755 kcal/kg, độ ẩm 25.63% ,độ tro 5.20%, chất bốc 38.38%, lưu huỳnh 0.82%, kích thước hạt (0-50mm) : 91.15%	17/04/2025	Indonesia	1,926,662	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4762 kcal/kg, độ ẩm 24.19% ,độ tro 6.14%, chất bốc 39.89%, lưu huỳnh 0.69%, kích thước hạt (0-50mm) : 92.26%	25/04/2025	Indonesia	1,862,343	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4807 kcal/kg, độ ẩm 23.91% ,độ tro 6.3%, chất bốc 38.10%, lưu huỳnh 0.58%, kích thước hạt (0-50mm) : 93.72%	16/04/2025	Indonesia	1,949,682	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4855 kcal/kg, độ ẩm 23.41% ,độ tro 6.52%, chất bốc 38.18%, lưu huỳnh 0.58%, kích thước hạt (0-50mm) : 92.63%	30/04/2025	Indonesia	1,866,094	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4892 kcal/kg, độ ẩm 23.25% ,độ tro 6.39%, chất bốc 38.54%, lưu huỳnh 0.6%, kích thước hạt (0-50mm) : 93.24%	22/04/2025	Indonesia	1,949,840	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit),Nhiệt lượng NAR 4600 kcal/kg min, độ ẩm 28% max,độ tro12% max,chất bốc từ 26% - 42%,lưu huỳnh 1% max, kích thước hạt (0-50mm):90%min	16/04/2025	Indonesia	1,942,853	TAN

Ghi chú:

- Toàn bộ số liệu do doanh nghiệp khai báo tại tờ khai hải quan.
- Đơn giá tính thuế do doanh nghiệp khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu theo quy định của pháp luật hải quan về trị giá tính thuế.
- Số liệu cập nhật là số liệu sơ bộ, có thể thay đổi so với số chính thức.
- Nguồn dữ liệu do Tổng cục Hải quan tổng hợp, cung cấp.